| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP**<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 655/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 05 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Bá Hợp

2. Bà Trần Thị Thanh Vân

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Phương, Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Hải Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 05 năm 2018 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1386/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 05 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn M, sinh năm 1970 (Có mặt).

- *Bị đơn*: Lâm Thị Mỹ T, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ thường trú: 254/4 Đường A, Phường B, quận C, Thành phố H.

Cùng địa chỉ tạm trú: Số 25/12/31 đường D, Phường E, quận C, TP.H

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 09 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn - Ông Lê Văn M trình bày: Ông và bà Lâm Thị Mỹ T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 1999. Đến năm 2012 ông và bà T đã ly hôn theo Quyết định số 328/2012/QĐST-HNGĐ ngày 14/05/2012 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi ly hôn vì con nên ông M và bà T lại về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn lại vào năm 2018 tại Ủy ban nhân dân Phường B quận C, TP.H. Tuy nhiên, ông M cho rằng cuộc sống giữa ông và bà T cũng không hạnh phúc do tính tình không hòa hợp và cách giáo dục

con, mâu thuẫn với gia đình chồng, cả hai không thể khắc phục giải quyết được, mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng nên ông M xác định không còn tình cảm vợ chồng do vậy, ông M xin ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông M khai ông và bà T có một con chung: Lê Đức A, sinh ngày 14/8/2002, khi ly hôn ông Minh để bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung và ông M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Về tài sản chung và nợ chung: Ông M khai không có tài sản chung và nợ chung.

2. Bị đơn bà Lâm Thị Mỹ T đã được Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đến Tòa để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà T không đến Tòa và cũng không có ý kiến bằng văn bản và cũng không gửi cho Tòa án các tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án. Đồng thời, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà T nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do.

Theo kết quả xác minh ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Công an Phường E, quận C, Thành phố H thể hiện: Bà Lâm Thị Mỹ T hiện đang tạm trú tại địa chỉ: 25/12/31 đường D, Phường E, quận C, Thành phố H.

Do bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt.

3. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp đề nghị:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 56, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu của ông M. Về con chung: Giao cho

bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng. Về tài sản chung ông M khai không có nên không xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T, đây là tranh chấp về ly hôn. Bà T cư trú tại quận C, Thành phố H. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Bà Lâm Thị Mỹ T là bị đơn không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T.

[2] Về yêu cầu ly hôn của ông M:

Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân giữa ông M và bà T là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của ông M nhận thấy: Nguyên nhân ông M xin ly hôn với bà T là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cách giáo dục con cái, mâu thuẫn với gia đình chồng, cuộc sống không hạnh phúc nên đã ly thân. Về phía bà T mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Tòa để giải quyết những mâu thuẫn, vướng mắc trong cuộc sống vợ chồng. Điều này chứng tỏ bà T không quan tâm đến cuộc hôn nhân này nên không có thiện chí hàn gắn, hòa giải cùng ông M đoàn tụ.

Từ những phân tích trên cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa ông M và bà T không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của ông M là chính đáng phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về người trực tiếp nuôi con: Tại phiên tòa, ông M trình bày khi ly hôn ông M giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay cháu Lê Đức A đang sống cùng với bà T điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của con nên Hội đồng xét xử chấp nhận bà T là người trực tiếp nuôi con chung.

[4] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Xét ông M xin cấp dưỡng nuôi trẻ A 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/01 tháng, thực hiện từ tháng 06 năm 2019 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông M khai không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và chịu án phí dân sự sơ thẩm do ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Tổng cộng ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 266, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn M được ly hôn với bà Lâm Thị Mỹ T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 33 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố H đăng ký ngày 30 tháng 01 năm 2018 không còn hiệu lực khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Ông M và bà T có 01 con chung tên là Lê Đức A, sinh ngày 14/08/2002 do bà Lâm Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông M cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/01 tháng. Thực hiện từ tháng 06 năm 2019.

Ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông M khai không nên không xét.

4. Về án phí: Ông M phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0001267 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, ông M còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- UBND.P.B Q.C;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Tuyền**